

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2022/DS-ST
Ngày: 30-9-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Út Hậu
2. Bà Phạm Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhũ – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 167/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2022 và Quyết Đ hoãn phiên tòa số: 135/2022/QĐST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Trương Công Đ**, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số 497, khu vực P, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền: Anh **Trần Văn Đ**, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số 80, Nguyễn Cư T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. (Giấy uỷ quyền ngày 05/4/2021. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số 488, Khu vực T, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Anh **Đoàn Văn M**, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số 488, Khu vực T, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/4/2021 và quá trình giải quyết, nguyên đơn anh Trương Công Đ (có anh Trần Văn Đ đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết khi làm việc tại Ngân hàng OCB - Phòng giao dịch Trần Hưng Đ, quận N, thành phố Cần Thơ nên nguyên đơn anh Trương Công Đ có cho bị đơn chị Nguyễn Thị N vay tiền nhiều lần, cụ thể:

+ Theo Hợp đồng vay tiền ngày 02/11/2020, bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 10.000.000 (Mười triệu đồng), thời hạn cho vay là 05 tháng, kể từ ngày 02/11/2020 đến ngày 02/04/2021. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 6,5%/tháng, nếu quá thời hạn vay mà bà bị đơn không thanh toán số tiền gốc và lãi suất thì bị đơn phải chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Theo Hợp đồng vay tiền ngày 19/11/2020, bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 35.000.000 (Ba mươi lăm triệu đồng), thời hạn cho vay là 05 tháng, kể từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/04/2021. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 7,0%/tháng, nếu quá thời hạn vay mà bị đơn không thanh toán số tiền gốc và lãi suất thì bị đơn phải chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Theo Hợp đồng vay tiền ngày 25/11/2020, bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 55.000.000 (Năm mươi lăm triệu đồng), thời hạn cho vay là 05 tháng, kể từ ngày 25/11/2020 đến ngày 25/04/2021. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 6,5%/tháng, nếu quá thời hạn vay mà bị đơn không thanh toán số tiền gốc và lãi suất thì bị đơn phải chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Ngoài ra ngày 04/12/2020, nguyên đơn chuyển khoản cho bị đơn vay thêm số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng).

Bị đơn đã nhận đủ tiền vay, đến khi hết thời hạn vay bị đơn cố tình không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền gốc và lãi suất cho nguyên đơn. Nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bị đơn trả tiền, nhưng bị đơn hèn nhiều lần không trả tiền vay như đã thỏa thuận. Bị đơn đã vay của nguyên đơn tổng cộng 116.000.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu đồng). Trong quá trình vay tiền, bị

đơn đã trả lãi cho nguyên đơn tháng đầu tiên theo từng hợp đồng vay tiền, tổng cộng được 7.715.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng).

Tuy nhiên theo quy Đ của Bộ luật dân sự năm 2015 lãi suất tối đa các bên thỏa thuận là 20%/năm, cụ thể số tiền lãi là $116.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/12 = 1.933.000 \text{ đồng/tháng}$ (Một triệu chín trăm ba mươi ba ngàn đồng), vì vậy phần tiền lãi vượt 20%/năm là $7.715.000 \text{ đồng} - 1.933.000 \text{ đồng} = 5.782.000 \text{ đồng}$ (Năm triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn đồng), nguyên đơn đề nghị Tòa án khấu trừ vào tiền vay 116.000.000 đồng. Như vậy, số tiền vay gốc còn lại là $116.000.000 \text{ đồng} - 5.782.000 \text{ đồng} = 110.218.000 \text{ đồng}$ (Một trăm mười triệu hai trăm mười tám ngàn đồng).

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn chị Nguyễn Thị N trả lại cho nguyên đơn tổng số tiền vay là 110.218.000 đồng (Một trăm mười triệu hai trăm mười tám ngàn đồng). Yêu cầu chị N trả cho nguyên đơn số tiền lãi suất 20%/năm, được tính trên tổng số tiền vay 110.218.000 đồng tính từ ngày 04/01/2021 đến khi Tòa án xét xử vụ án. Số tiền lãi tạm tính đến ngày 29/8/2022 là $110.218.000 \text{ đồng} \times 20\%/12 \times 19 \text{ tháng}, 25 \text{ ngày} = 36.433.000 \text{ đồng}$ (Ba mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 29/8/2022 là: $110.218.000 \text{ đồng} + 36.433.000 \text{ đồng} = 146.651.000 \text{ đồng}$ (Một trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi một ngàn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp các tài liệu liên quan đến yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị Nguyễn Thị N, yêu cầu đã được giải quyết theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 02/2022/QĐST-VDS ngày 13/4/2022 của Tòa án nhân dân quận Ô. Sau khi Quyết định có hiệu lực nguyên đơn đã đăng thông báo tìm kiếm chị N trên báo Thanh Niên các số báo 126 ngày 06/5/2022, 127 ngày 07/5/2022, 128 ngày 08/5/2022 và đăng thông báo trên kênh VTV9 Trung tâm truyền hình Việt nam khu vực Nam Bộ 03 ngày (từ ngày 09/5/2022 đến ngày 11/5/2022) nhưng vẫn chưa có tin tức.

Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt, thông báo, niêm yết các Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập đương sự hợp lệ để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhiều lần không rõ lý do.

Do đó, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được nên Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo quy Đ tại Điều 207, Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn chị Nguyễn Thị N trả tiền nợ vay và tiền lãi, không yêu cầu anh Đoàn Văn M có trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn. Nguyên đơn căn cứ vào Hợp đồng cho cá nhân vay tiền các ngày 02/11/2020, 19/11/2020, 25/11/2020 và vào ngày 04/12/2020, nguyên đơn chuyển khoản cho bị đơn vay thêm số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng), thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày 04/12/2020 đến ngày 04/02/2021, các bên thỏa thuận lãi suất vay tiền là 6,5%/tháng trước khi hợp đồng này hết hạn vào ngày 04/02/2021.

Lãi suất thỏa thuận theo quy định không được vượt quá 20%/năm tương đương $1,66\%/tháng \times tổng\ số\ tiền\ vay\ 116.000.000\ đồng = 1.925.600\ đồng$, nhưng bị đơn đã đóng tiền lãi vượt 20%/năm của tháng đầu tiên tổng cộng là 7.715.000 đồng nên phần tiền lãi vượt quá là $7.715.000\ đồng - 1.925.600\ đồng = 5.789.400\ đồng$. Nguyên đơn đề nghị khấu trừ vào tổng số tiền vay 116.000.000 đồng nên số tiền nợ gốc còn lại là $116.000.000\ đồng - 5.789.400\ đồng = 110.210.600\ đồng$.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vay 110.210.600 đồng và lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm. Cụ thể:

Theo Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 02/11/2020 số tiền vay là 10.000.000 đồng. Số tiền lãi hàng tháng là 166.000 đồng nhưng bị đơn đã đóng 650.000 đồng nên phần tiền lãi vượt quá là $650.000\ đồng - 166.000\ đồng = 484.000\ đồng$, khấu trừ vào tiền vay gốc là $10.000.000\ đồng - 484.000\ đồng = 9.516.000\ đồng$. Nguyên đơn yêu cầu trả tiền gốc còn lại 9.516.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 04/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2022 là 21 tháng 26 ngày $\times 9.516.000\ đồng \times 1,66\%/tháng = 3.454.180\ đồng$;

Theo Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 19/11/2020 số tiền vay là 35.000.000 đồng. Số tiền lãi hàng tháng là 581.000 đồng nhưng bị đơn đã đóng 2.450.000 đồng nên phần tiền lãi vượt quá là $2.450.000\ đồng - 581.000\ đồng = 1.869.000\ đồng$, khấu trừ vào tiền vay gốc là $35.000.000\ đồng - 1.869.000\ đồng = 33.131.000\ đồng$. Nguyên đơn yêu cầu trả tiền gốc còn lại 33.131.000 đồng

tính từ ngày 04/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2022 là 21 tháng 26 ngày x 33.131.000 đồng x 1,66%/tháng = 12.026.110 đồng;

Theo Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 25/11/2020 số tiền vay là 55.000.000 đồng. Số tiền lãi hàng tháng là 913.000 đồng nhưng bị đơn đã đóng 3.575.000 đồng nên phần tiền lãi vượt quá là 3.575.000 đồng – 913.000 đồng = 2.662.000 đồng, khấu trừ vào tiền vay gốc là 55.000.000 đồng – 2.662.000 đồng = 52.338.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu trả tiền gốc còn lại 52.338.000 đồng tính từ ngày 26/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2022 là 21 tháng 04 ngày x 52.338.000 đồng x 1,66%/tháng = 18.360.867 đồng;

Giao dịch chuyển khoản vay tiền ngày 04/12/2020 là 16.000.000 đồng. Số tiền lãi hàng tháng là 265.600 đồng nhưng bị đơn đã đóng 1.040.000 đồng nên phần tiền lãi vượt quá là 1.040.000 đồng – 265.600 đồng = 774.400 đồng, khấu trừ vào tiền vay gốc là 16.000.000 đồng – 774.400 đồng = 15.225.600 đồng. Nguyên đơn yêu cầu trả tiền gốc còn lại 15.225.600 đồng tính từ ngày 05/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2022 là 20 tháng 25 ngày x 15.225.600 đồng x 1,66%/tháng = 5.265.519 đồng.

Tổng số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 39.106.676 (Ba mươi chín triệu một trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm bảy mươi sáu đồng).

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền nợ gốc và lãi suất là: 110.210.600 đồng + 39.106.676 đồng = 149.317.276 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu ba trăm mười bảy ngàn hai trăm bảy mươi sáu đồng).

- Bị đơn vắng mặt không rõ lý do.
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt không rõ lý do.
- Ý kiến của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do có mối quan hệ quen biết nên anh Trương Công Đ có nhiều lần cho chị Nguyễn Thị N vay tổng cộng số tiền 116.000.000 đồng theo Hợp đồng cho cá nhân vay tiền các ngày 02/11/2020, 19/11/2020, 25/11/2020 và Giao dịch chuyển khoản vay tiền ngày 04/12/2020. Xét về hình thức hợp đồng vay tài sản trên là sự thỏa thuận của anh Đ và chị N, tại thời điểm thực hiện hợp đồng các bên có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, do đó hợp đồng trên có

hiệu lực pháp luật. Đối với chị N, quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng thể hiện rõ nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và ra quyết định thông báo tìm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị N. Tuy nhiên chị N không có ý kiến hay yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị N cố tình lẩn tránh nghĩa vụ trả nợ. Tòa án nhân dân quận Ô quyết định trưng cầu giám định các dấu vân tay của chị N trên các hợp đồng vay và tại kết luận giám định số 24/KL-KTHS(ĐV) ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an thành phố Cần Thơ, kết luận: Dấu vân tay trên các tài liệu cần giám định là dấu vân tay của cùng một người in ra. Như vậy việc chị N có vay số tiền của anh Đ là có thật.

Đối với lãi suất cho vay ghi trên hợp đồng, do các bên thỏa thuận vượt quá lãi suất do Nhà nước quy định, anh Đ đồng ý khấu trừ tiền lãi chị N đã đóng vượt quá vào số tiền vay gốc và yêu cầu tính lãi suất 20%/năm là phù hợp. Do chị N vi phạm thời hạn trả tiền vay gốc và tiền lãi nên yêu cầu khởi kiện của anh Đ là có căn cứ chấp nhận.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trương Công Đ buộc chị Nguyễn Thị N phải trả tổng số tiền là 149.317.276 đồng (nợ gốc là: 110.210.600 đồng, nợ lãi là 39.106.676 đồng). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/10/2022) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Về án phí và chi phí giám định: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn và bị đơn có giao kết hợp đồng vay tài sản, sau đó phát sinh tranh chấp nên nguyên đơn khởi kiện. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự giữa cá nhân với cá nhân, được pháp luật dân sự điều chỉnh nên xác định Đ đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa

án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không rõ lý do nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét giao dịch dân sự:

Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Trương Công Đ có cho bị đơn chị Nguyễn Thị N vay tiền theo Hợp đồng cho cá nhân vay tiền các ngày 02/11/2020, 19/11/2020 và 25/11/2020, chị N có ký tên và lấn tay vào các Hợp đồng cho cá nhân vay tiền này; Ngày 04/12/2020 anh Đ có chuyển khoản cho chị N vay thêm số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng) nên tổng số tiền vay là 116.000.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu đồng). Do đó, anh Đ yêu cầu chị N trả tiền gốc và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật.

Tại Kết luận giám định số 24/KL-KTHS(ĐV) ngày 29/8/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Cần Thơ có kết quả như sau: Dấu vân tay trên các mẫu cần giám định với dấu vân tay tại vị trí bên phải phía dưới dòng ghi tên chị Nguyễn Thị N trùng khớp với nhau, đủ cơ sở kết luận giám định. Dấu vân tay trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3, so với dấu vân tay trên tài liệu mẫu ký hiệu M, là dấu vân tay của cùng một người in ra. Như vậy, dấu vân tay của chị Nguyễn Thị N trên Hợp đồng cho cá nhân vay tiền các ngày 02/11/2020, 19/11/2020 và 25/11/2020 là dấu vân tay của chị Nguyễn Thị N in ra.

Theo Đề nghị kiểm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán ngày 13/12/2019, Giấy xác nhận mở tài khoản mới ngày 13/12/2019, Sổ phụ và Chứng từ giao dịch ngày 04/12/2020 xác định chủ tài khoản 1802205086156 là chị Nguyễn Thị N lập tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Ô; Theo Công văn số 0107/2022/CV-OCB-PGDXXK ngày 29/7/2022 của Ngân hàng TMCP Phương Đ – Chi nhánh Cần Thơ – Phòng giao dịch Xuân K xác định chủ tài khoản số 0047100007733006 là anh Trương Công Đ, ngày 04/12/2020 anh Đ có giao dịch chuyển số tiền 14.960.000 đồng cho tài khoản 1802205086156 của chị N; Sổ phụ, Chứng từ giao dịch ngày 04/12/2020 của chị N và Sao kê tài khoản từ ngày 01/12/2020 đến 31/12/2020 của anh Đ có

nội dung: “Phần này chị vay em thêm 16tr, khoản tiền em đã chuyển em đã trừ phần tiền lãi của tháng 12 ra rồi”.

Từ đó, có cơ sở khẳng định giữa anh Đ và chị N có thiết lập giao dịch dân sự về hợp đồng vay tài sản là sự thật.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp nhằm chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ là hợp pháp: Hợp đồng cho cá nhân vay tiền các ngày 02/11/2020, 19/11/2020 và 25/11/2020 là văn bản do nguyên đơn lập, cụ thể: Hợp đồng cho cá nhân vay tiền các ngày 02/11/2020 ghi nhận việc Bên A là anh Đ cho Bên B là chị N vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), mục đích vay tiêu dùng cá nhân, hình thức vay: tín chấp, thời hạn vay: 04 tháng kể từ ngày 02/11/2020 đến ngày 02/4/2021, các bên thỏa thuận lãi suất vay tiền là 6,5%/tháng trước khi hợp đồng này hết hạn vào ngày 02/4/2021; Hợp đồng cho cá nhân vay tiền các ngày 19/11/2020 ghi nhận việc Bên A là anh Đ cho Bên B là chị N vay số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng), mục đích vay tiêu dùng cá nhân, thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/4/2021, các bên thỏa thuận lãi suất vay tiền là 7%/tháng trước khi hợp đồng này hết hạn vào ngày 19/4/2021; Hợp đồng cho cá nhân vay tiền các ngày 25/11/2020 ghi nhận việc Bên A là anh Đ cho Bên B là chị N vay số tiền 55.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng), mục đích vay tiêu dùng cho gia đình, thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày 25/11/2020 đến ngày 25/4/2021, các bên thỏa thuận lãi suất vay tiền là 6,5%/tháng trước khi hợp đồng này hết hạn vào ngày 25/4/2021; Theo đó, chị N đã ký tên và lấn tay vào vào các Hợp đồng cho cá nhân vay tiền nêu trên.

Ngoài ra vào ngày 04/12/2020, chị N có vay thêm của anh Đ số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng) nên anh Đ chuyển khoản thông qua số tài khoản của anh Đ là 0047100007733006 chuyển tiền vào tài khoản 1802205086156 của chị N với nội dung: “Phần này chị vay em thêm 16tr, khoản tiền em đã chuyển em đã trừ phần tiền lãi của tháng 12 ra rồi”. Khoản vay có thời hạn 02 tháng kể từ ngày 04/12/2020 đến ngày 04/02/2021, các bên thỏa thuận lãi suất vay tiền là 6,5%/tháng trước khi hợp đồng này hết hạn vào ngày 04/02/2021. Do đó, số tiền anh Đ chuyển cho chị N là 14.960.000 đồng, do đã trừ tiền lãi tháng 12 là 1.040.000 đồng là phù hợp.

Hợp đồng cho cá nhân vay tiền và giao dịch vay tiền thông qua tài khoản cá nhân đã được các bên tự nguyện ký nhận với nhau về việc đã có thỏa thuận vay tài sản, về nội dung và hình thức thỏa mãn các điều kiện được quy định tại

Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015. Đồng thời, đảm bảo điều kiện có hiệu lực của hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 nên các bên có nghĩa vụ phải thực hiện. Theo nguyên đơn, do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và lãi chậm trả theo quy định pháp luật. Vì vậy, các tài liệu nêu trên đáp ứng yêu cầu của một chứng cứ theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Về nợ gốc:

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại tổng số tiền cho vay là 116.000.000 đồng căn cứ vào Hợp đồng cho cá nhân vay tiền các ngày 02/11/2020, 19/11/2020 và 25/11/2020; Giao dịch vay tiền thông qua việc chuyển tiền vào tài khoản cá nhân ngày 04/12/2020. Thời hạn trả tiền gốc cho nguyên đơn lần lượt là ngày 02/4/2021, 19/4/2021, 25/4/2021 và 04/02/2021 nhưng khi đến hạn trả tiền gốc và lãi thì bị đơn không thực hiện.

Quá trình giao dịch, bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn tháng đầu tiên theo từng hợp đồng vay tiền, cụ thể: Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 02/11/2020 đóng tiền lãi là 650.000 đồng; Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 19/11/2020 đóng tiền lãi là 2.450.000 đồng; Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 25/11/2020 đóng tiền lãi là 3.575.000 đồng; Giao dịch vay tiền thông qua việc chuyển tiền vào tài khoản cá nhân ngày 04/12/2020 đóng tiền lãi là 1.040.000 đồng. Như vậy, tổng cộng bị đơn đã đóng lãi được 7.715.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng). Lãi suất tối đa các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm tương đương 1,66%/tháng với tổng số tiền vay 116.000.000 đồng là 1.925.600 đồng nhưng bị đơn đã đóng tiền lãi vượt 20%/năm của tháng đầu tiên tổng cộng là 7.715.000 đồng nên phần tiền lãi vượt quá là 7.715.000 đồng - 1.925.600 đồng = 5.789.400 đồng. Nguyên đơn đề nghị khấu trừ vào tổng số tiền vay 116.000.000 đồng nên số tiền nợ gốc còn lại là 116.000.000 đồng - 5.789.400 đồng = 110.210.600 đồng.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền 110.210.600 đồng và tiền lãi chậm trả với lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp.

Về lãi suất:

Căn cứ vào Hợp đồng cho cá nhân vay tiền các ngày 02/11/2020, 19/11/2020, 25/11/2020 và Giao dịch vay tiền thông qua việc chuyển tiền vào tài

khoản cá nhân ngày 04/12/2020 thể hiện các bên có thỏa thuận lãi suất cho toàn bộ số tiền vay. Do đó, hợp đồng vay tài sản thuộc trường hợp vay có kỳ hạn và có lãi. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày vi phạm đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 20%/năm tương đương 1,66%/tháng là phù hợp theo quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 02/11/2020: lãi suất theo quy định là $1,66\%/tháng \times 10.000.000 \text{ đồng} = 166.000 \text{ đồng}$, nhưng bị đơn đã đóng 650.000 đồng nên phần tiền lãi vượt quá là $650.000 \text{ đồng} - 166.000 \text{ đồng} = 484.000 \text{ đồng}$, khấu trừ vào tiền vay gốc là $10.000.000 \text{ đồng} - 484.000 \text{ đồng} = 9.516.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 04/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2022 là 21 tháng 26 ngày $\times 9.516.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/tháng = 3.454.180 \text{ đồng}$. (1)

Đối với Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 19/11/2020: lãi suất theo quy định là $1,66\%/tháng \times 35.000.000 \text{ đồng} = 581.000 \text{ đồng}$, nhưng bị đơn đã đóng 2.450.000 đồng nên phần tiền lãi vượt quá là $2.450.000 \text{ đồng} - 581.000 \text{ đồng} = 1.869.000 \text{ đồng}$, khấu trừ vào tiền vay gốc là $35.000.000 \text{ đồng} - 1.869.000 \text{ đồng} = 33.131.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 04/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2022 là 21 tháng 26 ngày $\times 33.131.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/tháng = 12.026.110 \text{ đồng}$. (2)

Đối với Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 25/11/2020: lãi suất theo quy định là $1,66\%/tháng \times 55.000.000 \text{ đồng} = 913.000 \text{ đồng}$, nhưng bị đơn đã đóng 3.575.000 đồng nên phần tiền lãi vượt quá là $3.575.000 \text{ đồng} - 913.000 \text{ đồng} = 2.662.000 \text{ đồng}$, khấu trừ vào tiền vay gốc là $55.000.000 \text{ đồng} - 2.662.000 \text{ đồng} = 52.338.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 26/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2022 là 21 tháng 04 ngày $\times 52.338.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/tháng = 18.360.867 \text{ đồng}$. (3)

Đối với Giao dịch vay tiền thông qua việc chuyển tiền vào tài khoản cá nhân ngày 04/12/2020: lãi suất theo quy định là $1,66\%/tháng \times 16.000.000 \text{ đồng} = 265.600 \text{ đồng}$, nhưng bị đơn đã đóng 1.040.000 đồng nên phần tiền lãi vượt quá là $1.040.000 \text{ đồng} - 265.600 \text{ đồng} = 774.400 \text{ đồng}$, khấu trừ vào tiền vay gốc là $16.000.000 \text{ đồng} - 774.400 \text{ đồng} = 15.225.600 \text{ đồng}$. Tiền lãi được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 05/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2022 là 20 tháng 25 ngày $\times 15.225.600 \text{ đồng} \times 1,66\%/tháng = 5.265.519 \text{ đồng}$. (4)

Tổng số tiền lãi (1) + (2) + (3) + (4) là 39.106.676 (Ba mươi chín triệu một trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm bảy mươi sáu đồng).

Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 110.210.600 đồng + 39.106.676 đồng = 149.317.276 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu ba trăm mười bảy ngàn hai trăm bảy mươi sáu đồng).

* Về trách nhiệm thanh toán:

Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng căn cứ vào các Hợp đồng cho cá nhân vay tiền và Giao dịch vay tiền thông qua việc chuyển tiền vào tài khoản cá nhân không có sự tham gia của anh Đoàn Văn M là chồng bị đơn nên chỉ yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả nợ, nguyên đơn không yêu cầu anh M cùng chịu trách nhiệm trả nợ là phù hợp.

Từ những phân tích trên, thấy rằng: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô về việc giải quyết vụ án là phù hợp. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với nội dung chứng cứ phân tích, điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế giao dịch. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ gốc và lãi nêu trên là có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu.

[4] Về chi phí giám định: Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí giám định số tiền 8.509.200 đồng (Tám triệu năm trăm lẻ chín ngàn hai trăm đồng) (đã thực hiện xong). Bị đơn phải chịu chi phí giám định theo quy định pháp luật, bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 8.509.200 đồng (Tám triệu năm trăm lẻ chín ngàn hai trăm đồng).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả tiền theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 92; Điều 147; Điều 161; Điều 162; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trương Công Đ.

Buộc chị Nguyễn Thị N trả cho anh Trương Công Đ tổng số tiền 149.317.276 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu ba trăm mười bảy ngàn hai trăm bảy mươi sáu đồng). Trong đó, tiền gốc là 110.210.600 đồng (Một trăm mười triệu hai trăm mười ngàn sáu trăm đồng) và tiền lãi là 39.106.676 đồng (Ba mươi chín triệu một trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm bảy mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/10/2022) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về chi phí giám định: Bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền chi phí giám định là 8.509.200 đồng (Tám triệu năm trăm lẻ chín ngàn hai trăm đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn chị Nguyễn Thị N phải nộp số tiền 7.465.864 đồng (Bảy triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn tám trăm sáu mươi bốn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô.

Nguyên đơn được nhận lại số tiền 3.141.000 đồng (Ba triệu một trăm bốn mươi một ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 011646 ngày 12/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô.

- Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Q. Ô;
- Chi cục THADS Q. Ô;
- TAND TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Lê Thị Thúy Hằng